



**KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ**

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm 2024

(Kèm theo Báo cáo 285/BC-UBND ngày 23/5/2024 của UBND huyện Ninh Phước)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả 6 tháng năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả 6 tháng năm 2024	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với 6 tháng năm 2022	So sánh với kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
<b>I</b>	<b>Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ</b>							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản						
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc	2	3	2	100	67	
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng						
<b>II</b>	<b>Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)</b>							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		4.662	2.871	4.405	94	153	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	4.662	4.405	4.405	94	100	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả 6 tháng năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả 6 tháng năm 2024	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với 6 tháng năm 2022	So sánh với kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN							
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:							Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng						
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng						
	Tiết kiệm sử dụng điện, nước	triệu đồng						
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng						
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng						
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng						
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng						
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						Tiết

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả 6 tháng năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả 6 tháng năm 2024	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với 6 tháng năm 2022	So sánh với kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
	<i>thăm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>triệu đồng</i>						Kiểm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	<i>Các nội dung khác</i>							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng						
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	90	90	90	100	100	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị			6			
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng			1,3			
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại ( ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	6	6	6	100	100	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả 6 tháng năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả 6 tháng năm 2024	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với 6 tháng năm 2022	So sánh với kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng		1.386	-	946	68		
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	1.386	-	946	68		Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	666		166	25		
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	720		780	108		
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ							
	Số lượng	dự án						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả 6 tháng năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả 6 tháng năm 2024	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với 6 tháng năm 2022	So sánh với kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	triệu đồng						
2	<b>Trụ sở làm việc</b>							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2						
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	<b>Nhà công vụ</b>							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2						
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
4	<b>Các nội dung khác</b>							
V	<b>Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên</b>		159	-	26			
1	<b>Quản lý, sử dụng đất</b>		90	-	19			
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả 6 tháng năm 2023	Kế hoạch của năm 2024	Kết quả 6 tháng năm 2024	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với 6 tháng năm 2022	So sánh với kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m <sup>2</sup>						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	90		19	21		
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác		69	-	7			
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	48		16	33		
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	69		7	10		
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã hoàn thành	cuộc						

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH PHƯỚC**



**BẢNG TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG  
XUẤT TOÁN THU HỒI NSNN TRONG CÔNG TÁC KIỂM TRA  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	TH Phú Quý 1	Số tiền chênh lệch chi truy lĩnh lương	40.528
2	TH Liên Sơn 2 - Bảo Vinh	Số tiền chi lương cho hợp đồng bảo vệ	1.258.740
3	Hội nông dân	Chi vượt phụ cấp thâm niên vượt khung	857.033
		Chi không đúng quy định	960.000
4	Trung tâm GDNN&GDTX	Chi vượt phụ cấp thâm niên nghề	535.974
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Chi không đúng quy định	3.600.000
6	UBND xã Phước Hữu	Chi vượt hoá đơn	4.128
TC	06 đơn vị		7.256.403